



THE SEMANTICS OF VOCABULARY IN THE VIETNAMESE FAIRY TALE - CURRICULUM OF VIETNAMESE LANGUAGE SUBJECT AT PRIMARY LEVEL

Chu Thi Thuy Phuong^{1,*}

¹ Tan Trao University, Viet Nam

* Email address: hoahuetay83tg@gmail.com

<https://doi.org/10.51453/2354-1431/2020/421>

Article info

Received:

03/11/2020

Accepted:

22/02/2021

Keywords:

*The influence,
interchange of culture,
Laos, Vietnam, Salavan
province.*

Abstract

This study based on semantics theories of polysemous, synonyms, the phenomenon of meaning changes in vocabulary, and Vietnamese fairy tales in the curriculum at primary education. These serve the purpose of investigating, categorizing, and describing characteristics of the semantics of vocabulary in Vietnamese fairy tales including polysemous implying of things, polysemous implying of activities-situations, and polysemous implying characteristics, nature, and feelings.



TRƯỜNG TỪ VỰNG NGŨ NGHĨA TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM THUỘC CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT TIỂU HỌC

Chu Thị Thùy Phương^{1,*}

¹Trường Đại học Tân Trào

* Địa chỉ email: hoahuetay83tq@gmail.com

<https://doi.org/10.51453/2354-1431/2020/421>

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

03/11/2020

Ngày duyệt đăng:

22/02/2021

Tóm tắt

Bài viết dựa trên lí thuyết về nghĩa, các loại nghĩa, trường nghĩa, hiện tượng chuyển nghĩa và truyện cổ tích trong chương trình tiểu học để khảo sát, phân loại và miêu tả đặc điểm của các trường từ vựng ngữ nghĩa trong truyện cổ tích Việt Nam gồm: trường nghĩa chỉ sự vật, trường nghĩa chỉ hoạt động – trạng thái và trường nghĩa chỉ đặc điểm, tính chất, cảm xúc.

Từ khóa:

Trường nghĩa, từ vựng ngữ nghĩa, truyện cổ tích Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Trường nghĩa (TN) là một trong những lí thuyết quan trọng của ngôn ngữ học. Nghiên cứu TN sẽ giúp phát hiện những mối quan hệ ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng bởi các từ ngữ không nằm rời rạc ngẫu nhiên mà nằm trong những mối liên hệ nhất định như các bộ phận trong một chỉnh thể. Vận dụng lí thuyết trường nghĩa vào nghiên cứu tác phẩm, góp phần giải mã tín hiệu ngôn ngữ ở một dạng đặc biệt – ngôn ngữ nghệ thuật, nhằm giúp người đọc cảm nhận cái hay, cái đẹp của tác phẩm. Với mục tiêu của môn Tiếng Việt trong Chương trình Tiểu học là hình thành cho các em những kỹ năng sử dụng Tiếng Việt như nghe, nói, đọc viết, các thao tác tư duy để học tập và giao tiếp; cung cấp một lượng thông tin và kiến thức về tự nhiên, xã hội, con người, văn hóa... Qua đó hình thành nhân cách con người Việt Nam thời đại mới. Việc giáo dục đạo đức và hình thành nhân cách cho học

sinh là một nhiệm vụ hết sức quan trọng đối với giáo viên Tiểu học - Đây là cấp học quan trọng, làm nền cho các cấp học sau này. Trong phạm vi bài viết, tôi tìm hiểu về trường từ vựng ngữ nghĩa trong Truyện Cổ tích Việt Nam (trên tư liệu truyện cổ tích Việt Nam trong chương trình Tiểu học).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lí luận

2.1.1. Nghĩa của từ

Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp “*Nghĩa của từ* (cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác) là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân đó. Hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức là nó hiển thị cái gì” [1, tr.78].

Nói đến *nghĩa của từ* là đề cập đến các bộ phận: *nghĩa từ vựng*, *nghĩa ngữ pháp* và ngoài ra là *nghĩa liên hội* của từ.

Nghĩa từ vựng là sản phẩm hoạt động tư duy của con người, hình thành trong quá trình hoạt động tích cực của người nói, viết. Đó là nghĩa riêng, vốn có của từ, ngữ. *Nghĩa từ vựng* mang tính khái quát hóa, là sự khái quát từ những sự vật hiện tượng trong đời sống hàng ngày và rộng hơn khái niệm (của triết học) bởi nó thường bao gồm cả thành tố nghĩa đánh giá và các thành tố khác. Cấu trúc của nghĩa từ vựng bao gồm các thành phần: *nghĩa biểu vật (nghĩa sở chỉ)*, *nghĩa biểu niệm (nghĩa sở biểu)*, *nghĩa biểu thái*. *Nghĩa ngữ pháp* của từ bao gồm các kiểu nghĩa từ vựng - ngữ pháp (nghĩa của thực từ, hư từ, tình thái từ) và các kiểu nghĩa phạm trù ngữ pháp (như hư từ, trật tự từ, ngữ điệu).

2.1.2. Trường nghĩa

a) Khái niệm

J. Trier là nhà nghiên cứu đầu tiên đưa ra thuật ngữ “*trường*” trong ngôn ngữ học. Ông không dùng khái niệm trường ngữ nghĩa mà chỉ nói tới trường khái niệm và trường từ vựng. Trường khái niệm là một hệ thống rộng gồm những khái niệm có quan hệ với nhau, được tổ chức lại xung quanh một khái niệm trung tâm. Trường từ vựng là tập hợp các từ phủ lên trên một trường khái niệm.

Tác giả Đỗ Hữu Châu nêu quan niệm của mình về lí thuyết trường từ vựng: “*Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa*”. [2, tr.159]

b) Các loại trường nghĩa

Dựa trên quan điểm của các nhà nghiên cứu, đặc biệt là của tác giả Đỗ Hữu Châu chúng tôi xác định có các loại trường nghĩa sau: trường nghĩa dọc, trường nghĩa ngang và trường liên tưởng.

Trường nghĩa dọc: được chia thành trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm. Trường biểu vật là những tập hợp từ đồng nhất về ý nghĩa biểu vật. Muốn đưa các nghĩa biểu vật của từ về trường thích hợp chúng ta phải chọn các danh từ làm gốc. Các danh từ này phải có tính khái quát cao, gần như tên gọi của các phạm trù biểu vật như: người, động vật, thực vật, vật thể, chất liệu....

Trường nghĩa ngang (trường nghĩa tuyến tính): các trường nghĩa ngang được lập nên trên cơ sở chọn một từ làm gốc rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ.

Truyện cổ tích xây dựng một thế giới hư cấu, kì ảo. Theo đó, tính chất kì ảo, hư cấu của truyện cổ

Trường liên tưởng: mỗi từ có thể là trung tâm của một trường liên tưởng. Các từ trong một trường liên tưởng là sự hiện thực hóa, sự cố định bằng từ các ý nghĩa có thể có của từ trung tâm. Trước hết đó phải là các từ cùng nằm trong trường biểu vật, trường biểu niệm và trường tuyến tính, tức là những từ có quan hệ cấu trúc đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa với từ trung tâm.

Trong bài viết, tôi dựa theo quan niệm về trường nghĩa của hai tác giả J. Trier và Đỗ Hữu Châu để tìm hiểu trường từ vựng ngữ nghĩa trong truyện cổ tích Việt Nam.

2.1.3. Hiện tượng chuyển nghĩa

Ngôn ngữ có quy luật tiết kiệm là dùng cái hữu hạn để biểu hiện cái vô hạn... Trong ngữ pháp, với một số từ hữu hạn, con người tạo ra các câu biểu hiện toàn bộ thế giới tư tưởng phong phú và đa dạng của mình. Về mặt từ vựng, quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ: cùng một hình thức ngữ âm có thể diễn đạt được nhiều nội dung khác nhau. Vì vậy hiện tượng đa nghĩa được xem như là quy luật phổ quát của ngôn ngữ. Hiện tượng nhiều nghĩa là “*kết quả của sự chuyển biến ý nghĩa của từ*” [2, tr.136].

2.1.4. Truyện cổ tích Việt Nam và truyện Cổ tích trong chương trình tiếng Việt tiểu học

Trong “*Từ điển văn học*”, truyện cổ tích được định nghĩa như sau: “*Truyện cổ tích là loại truyện dân gian có tính phổ biến, hình thành từ thời cổ đại, phát triển, tồn tại qua nhiều thời kì xã hội khác nhau, gắn chặt với quá trình tan rã của công xã nguyên thủy, hình thành gia đình phụ quyền và phân hóa giai cấp trong xã hội. Nó hướng vào những vấn đề cơ bản, những số phận, những quan hệ và xung đột có tính chất riêng tư và phổ biến trong xã hội có giai cấp. Nó dùng một kiểu tưởng tượng và hư cấu riêng kết hợp với các thủ pháp nghệ thuật đặc thù để phản ánh đời sống, và khát vọng của nhân dân, đáp ứng nhu cầu nhận thức, giáo dục thẩm mỹ và tiêu khiển của nhân dân, sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú của nhân dân, yếu tố tưởng tượng thần kỳ tạo nên một đặc trưng nổi bật trong phương thức phản ánh hiện thực và ước mơ*” [3, tr. 452]

tích là đặc trưng nổi bật và thế giới cổ tích hấp dẫn cũng chính ở sự sáng tạo kì ảo đó. Qua truyện cổ

tích, tác giả dân gian muốn vẽ nên một thế giới cần có và nên có cho con người chứ không phải là cái thế giới vốn có với những nỗi đau khổ và bất công.

Khảo sát truyện cổ tích trong Chương trình Tiếng Việt tiểu học, tôi nhận thấy 34 truyện được sắp xếp hợp lý trong SGK từ lớp 1 đến lớp 5.

Nội dung của các truyện cổ tích được dùng làm ngữ liệu để dạy Tiếng Việt và rèn các kỹ năng phát triển ngôn ngữ, tư duy cho học sinh và cung cấp những kinh nghiệm về cách sống, cách ứng xử cho

các em. Qua từng câu chuyện các em sẽ thấy được từ những phong tục tập quán đến cảnh sắc thiên nhiên qua đó làm tăng thêm vốn hiểu biết cho học sinh tiểu học.

2.2. Đặc điểm trường từ vựng ngữ nghĩa trong truyện cổ tích Việt Nam

2.2.1. Kết quả khảo sát và phân loại

Kết quả khảo sát trường nghĩa của 34 truyện cổ tích Việt Nam trong Chương trình tiếng Việt tiểu học như sau:

Bảng 1. Bảng phân loại các trường nghĩa

STT	Trường nghĩa	Số lượng (từ ngữ)	Tỉ lệ (%)
1	Sự vật	381	30,0
2	Hoạt động - trạng thái	503	39.5
3	Đặc điểm - tính chất	388	30.5
Tổng		1272	100

Kết quả khảo sát có ba trường nghĩa khác nhau được thiết lập là: trường nghĩa chỉ sự vật, trường nghĩa chỉ hoạt động - trạng thái, trường nghĩa chỉ đặc điểm - tính chất. Ba trường nghĩa có sự khác biệt về số lượng: nhóm trường nghĩa chỉ hoạt động 503 từ ngữ, chiếm 39.5%; Lí do: có rất nhiều hoạt động khác nhau được nhắc đến trong các truyện Cổ tích. Trường nghĩa chỉ sự vật số lượng thấp 381 từ ngữ, chiếm 30.0% và phản ánh sự sinh động, đa dạng của các sự vật được miêu tả và thế giới nhân

vật phong phú trong các truyện cổ tích. Những từ chỉ đặc điểm - tính chất của con người và thiên nhiên gồm 388 từ ngữ, chiếm 30.5% và diễn tả các trạng thái, tính chất khác nhau, muôn hình muôn vẻ của thế giới tự nhiên và con người.

2.2.2. Miêu tả các trường nghĩa

a. Trường từ vựng chỉ sự vật

Trường nghĩa chỉ sự vật bao gồm các từ ngữ chỉ người, sự vật nhân tạo, sự tự nhiên. Kết quả khảo sát thống kê các từ ngữ thuộc trường nghĩa này như sau:

Bảng 2. Bảng khảo sát thống kê các trường từ vựng chỉ sự vật

TN sự vật	Số lượng (từ ngữ)	Tỉ lệ (%)
TN chỉ người	182	47.8
TN chỉ sự vật tự nhiên	121	31.8
TN chỉ sự vật nhân tạo	78	20.4
Tổng	381	100

1/ Trường nghĩa chỉ người

Trường từ vựng chỉ người là trường nghĩa lớn và phân lập thành nhiều trường nhỏ. Với 182 danh từ (DT), chúng tôi xác lập được 6 trường nghĩa (TN).

Tiểu trường nghĩa chỉ người qua giới tính.

Các DT chỉ giới tính nữ xuất hiện nhiều hơn các DT chỉ giới tính nam và các từ chỉ chung nam nữ.

Các DT chỉ nữ giới gồm 14 từ, chẳng hạn: công chúa, bà tiên, mẹ, con gái, cô gái, cô nàng, ...;

Ví dụ 1: – Cả hai **mẹ** đều có lý do cả. Biết làm sao bây giờ. Thôi ta phân xử cho thế này: giờ đem cắt tóc ra làm đôi, chia cho mỗi người một nửa. Thế là ổn. Hãy đi về nhà mà làm ăn! (Phán xử tài tình, Tiếng Việt 5).

Số lượng từ dùng để chỉ nam giới ít hơn so với các DT chỉ nữ giới: *vua, hoàng tử, phò mã, ông Bụt, chàng mở cõi, con trai, trai làng...* Các từ chỉ giới tính thường xuất hiện thành cặp cả về nghĩa và cấu tạo: *vua – hoàng hậu, công chúa – hoàng tử, chàng – nàng, gái - trai, con gái - con trai, đàn bà - đàn ông, ông - bà...*

Ngoài các DT chỉ giới tính nam và nữ riêng biệt, tác giả dùng từ ghép *ông bà, trai gái* để chỉ chung nam nữ:

Ví dụ 2: - *Đây là lễ vật của ông bà Mai dâng bệ hạ.*

(Sự tích quả dưa hấu, Tiếng Việt 1)

Tiểu trường nghĩa chỉ người qua tuổi tác. Các DT thuộc tiểu trường nghĩa chỉ người qua tuổi tác gồm 16 từ ngữ, chiếm 8.5% như: *thằng bé, em bé, trẻ con, thanh niên, cô gái, người lớn, già, người già, bà già, cụ, lão...* Trong đó, xuất hiện nhiều nhất là những từ chỉ người cao tuổi như: *già, người già, cụ.*

Xem xét các danh từ chỉ người già, chúng tôi nhận thấy sắc thái biểu cảm của những từ ngữ này được thể hiện ở hai phạm vi: các từ: *người lớn, già, người già, cụ, lão, bà lão...* được dùng với thái độ tôn trọng, kính nể của người dưới với người trên. Các từ: *bà già, con già, con mẹ già...* thể hiện thái độ coi thường, khinh bỉ của người nói với người đã lớn tuổi.

Ví dụ 3: **Bà lão** cười hiền hậu:

- *Khen cho con đã hiếu thảo lại thật thà. Ta chính là tiên thử lòng con đấy thôi. Con thật đáng được giúp đỡ. Hãy đưa ta về nhà chữa bệnh cho mẹ con.*

(Hai mẹ con và bà tiên, Tiếng Việt 4)

Việc sử dụng từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm thể hiện sự mâu thuẫn giai cấp giữa kẻ thống trị và người bị trị trong xã hội lúc bấy giờ.

Tiểu trường nghĩa chỉ người theo giai tầng. Các từ ngữ chỉ người qua chức nghiệp, giai tầng chiếm số lượng lớn nhất 79 từ ngữ, chiếm 42,0% và có nét gần gũi nhau. Ví dụ, *quan lại* là từ chỉ giai cấp trên của xã hội phong kiến; *nông dân* là từ chỉ một giai cấp dưới - những người sản xuất nông nghiệp. Do đó chúng tôi xếp chung các từ ngữ chỉ chức nghiệp và từ chỉ giai tầng vào một trường lớn, sau đó sẽ xét theo trường nhỏ.

Như vậy, các DT chỉ giai tầng phản ánh rõ 2 giai tầng chính tồn tại trong xã hội phong kiến, đó là giai tầng thống trị và giai tầng bị trị. Đại diện cho giai tầng thống trị là quan lại, địa chủ như: *vua, quan, hoàng tử, tể tướng...* Đại diện cho giai tầng bị trị là *nông dân, thân dân, thân...*

Ví dụ 4: **Quan** nhìn người đàn bà thứ hai thì thấy bà này cũng rưng rưng nước mắt kể.

(Phân xử tài tình, Tiếng Việt 5)

Tiểu trường nghĩa chỉ người qua quan hệ thân tộc. Có 22 từ ngữ thuộc TN chỉ người qua quan hệ thân tộc. Các danh từ chỉ quan hệ thân tộc biểu thị mối quan hệ ruột thịt gần gũi giữa những người trong gia đình: *ông, bố, mẹ, con, anh, chị, em, cô, cậu, vợ, chồng, con gái, con rể...*; đồng thời các danh từ chỉ quan hệ thân tộc còn được các nhân vật dùng từ thân tộc để xưng hô ngoài gia đình. Có hai trường hợp sử dụng từ thân tộc để xưng hô ngoài gia đình, họ tộc. Thứ nhất là xưng hô thân tộc hóa.

Ví dụ 5: - *Thôi, cậu* hãy về đi. *Ta* sẽ cho mưa xuống! (Cóc kiện trời, Tiếng Việt 3) Thứ hai, các từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc giữa những người trong gia đình, họ tộc. Từ *bố* và *con* được sử dụng nhiều nhất. Đây là hai từ chỉ mối quan hệ ruột thịt giữa bậc sinh thành và những người con: *con gái, con trai, con dâu, con rể...*

Ví dụ 6: - *Trầu này con gái* lão tèm - *bà* lão đập. (Tám Cám, Tiếng Việt 4)

Tiểu trường nghĩa chỉ người qua quan hệ xã hội. Các nhân vật trong tác phẩm có nhiều mối quan hệ xã hội khác nhau như: quan hệ tình cảm giữa trai - gái: *người yêu*; quan hệ bình thường giữa những người đồng trang lứa: *bạn, người bạn*; quan hệ đối địch: *ta - kẻ thù ngoại xâm*; quan hệ giữa những người cùng sinh sống trên một địa bàn: *hàng xóm, bà con, người láng giềng*; quan hệ chủ - khách: *khách*.

Ví dụ 7: - *Ta* ghét *con* mụ này ngoa ngoắt, độc mồm độc miệng làm cho *xóm* giềng điếc tai nhức óc đã hai ngày, không thể không trị tội được. Vậy cho đi rao trong *xóm* đòi tất cả mọi người lại đây. Cho mỗi người tát cho mụ một cái vào má, cho rõ đau để trả nợ việc mụ xúc phạm đến sự yên tĩnh của *hàng xóm*.

(Phán xử tài tình, Tiếng Việt 5)

Tiểu trường bộ phận cơ thể người

Kết quả khảo sát có 43 từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người. Các từ thuộc tiểu trường bộ phận cơ thể có số lần xuất hiện sớm bởi: người Việt rất ưa dùng các biện pháp tu từ trong giao tiếp nhằm làm cho các cuộc giao tiếp uyển chuyển, linh hoạt và mang sắc thái tình cảm đậm ngọt và sâu sắc. Phần lớn các bộ phận cơ thể con người thuộc về ngoại hình xuất hiện trong tác phẩm: *đầu, trán, mắt, mặt, miệng, mồm, môi, răng, cằm, má, cổ, tai, lưng, nách...*; Cách gọi tên bộ phận cơ thể người một cách cụ thể và có những cách diễn đạt khái quát: *mồm miệng, mặt mũi, chân tay...*; Những bộ phận cụ thể và cũng có

toàn thân thể nói chung: *thân, mình, người...*; Những bộ phận bên ngoài cơ thể và cũng có cả những bộ phận bên trong cơ thể: *lòng, máu, nước mắt...*

Ví dụ 8:- *Cha muốn trước khi nhắm mắt thấy con kiếm nổi bát cơm. Con hãy đi làm và mang tiền về đây!* (Hũ bạc của người cha, Tiếng Việt 3)

2/ Trường nghĩa chỉ sự vật tự nhiên

Sự vật tự nhiên là những sự vật tồn tại trong đời sống như: *khí hậu, thời tiết; địa hình; thực vật; động vật...* Kết quả khảo sát và phân loại trường nghĩa chỉ sự vật tự nhiên như sau:

Bảng 3. Bảng tổng hợp các từ ngữ thuộc tiểu trường sự vật tự nhiên

STT	TN chỉ thiên nhiên	Số lượng (từ ngữ)	Tỉ lệ (%)
1	Tiểu trường khí hậu, thời tiết	16	13.2
2	Tiểu trường địa hình	20	16.5
3	Tiểu trường thực vật	45	37.2
4	Tiểu trường động vật	40	33.1
Tổng		121	100

Tiểu trường khí hậu, thời tiết. Trong tác phẩm *Truyện Cổ tích ở Tiểu học* các từ chỉ khí hậu, thời tiết không nhiều (16 từ, chiếm 13.2%) như: *gió, sương, nắng, ánh nắng, mùa nắng, trời nắng, bóng nắng, mây, mưa, ...*

Ví dụ 9: - *Hơn một tháng đầu, đời sống của vợ chồng đã tạm ổn. Nhà ở thì chui trong hốc đá đã được đan phen che sương gió.* (Sự tích dưa hấu, Tiếng Việt 3)

Tiểu trường chỉ địa hình gồm 20 từ, chiếm 16.5% như: *núi, rừng, sông, suối, đồng bằng, ...*

Ví dụ 10:- *Thử xem, các giống chim trên rừng, trên núi, giống nào cũng đẹp. Đây như: con phượng hoàng, cái mình nó quý giá biết bao, đến nỗi người ta thường khen: “Một cái lông con phượng hoàng bằng cả một làng chim chích”.*

(Quạ và Công, Tiếng Việt 1)

Tiểu trường thực vật có số lượng lớn nhất 45 từ, chiếm 37.2%, trong đó:

Nhóm cây lương thực: *ngô, lúa, khoai, sắn, dưa...* và những cây dùng làm thực phẩm như: *rau, củ quả...* Nhóm cây gắn liền với đời sống tinh thần,

phục vụ cho nhu cầu làm đẹp của con người như: *cây đào, cây hương nhu, cây mần tang, cây hoa mai, hoa đào...* Ngoài ra là các loài cây phục vụ các nhu cầu khác như: *xoan, nứa, giang, tre, gỗ thông...*

Ví dụ 11:- *Bây giờ ông bà Mai đã có nhà cửa ở ngoài ấy khá đẹp, có đến hơn mười người hầu hạ, có bãi dưa, có ruộng lúa và rất nhiều lợn gà...*

(Sự tích dưa hấu, Tiếng Việt 1)

Tiểu trường động vật. Trong truyện *Cổ tích Việt Nam*, chúng tôi đã thống kê được 40 từ ngữ chỉ động vật như: *chim câu, phượng hoàng, vàng anh, vượn, sóc, sơn dương, hươu, nai, gấu, hổ, ...* và những loài động vật thuần dưỡng như *lợn, gà, trâu, ngựa...* Số từ chỉ loài động vật thuần dưỡng ít hơn nhưng có tần số xuất hiện cao hơn. Đó là tên các loài vật nuôi dùng để lấy sức kéo và làm thực phẩm phục vụ đời sống con người

Ví dụ 12:- *Vàng anh vàng anh, có phải vợ anh, chui vào tay áo.*

(Tám Cám, Tiếng Việt 4)

3/ Trường nghĩa chỉ sự vật nhân tạo

Có 78 danh từ chỉ sự vật nhân tạo. Đó là những sự vật do con người tạo ra, sử dụng và phục vụ cho đời sống con người: *đồ vật, lương thực thực phẩm, nhà cửa, vũ khí, trang phục ...* Kết quả như sau:

Tiểu trường đồ vật. Các đồ vật được nhắc đến là những vật dụng thông thường, phục vụ cho cuộc sống hằng ngày: *nồi, con dao, bát, chăn, sợi dây, cái cây, cái bừa, cuốc, cối, thang, đèn, khung cửi, giỏ,...* Những vật dụng bình dị quen thuộc, gắn liền với cuộc sống con người.

Ví dụ 13: *Cạnh khu rừng nọ, có một bác nông dân đang cày ruộng. Con trâu đang rạp mình kéo cày.*

(Trí khôn, Tiếng Việt 1)

Tiểu trường lương thực, thực phẩm. Các danh từ chỉ đồ ăn, đồ uống, đồ hút của con người cũng được nhắc đến tương đối nhiều. Món ăn chủ yếu được nhắc đến là *gạo, thịt gà, thịt lợn, thịt chim,...* Đồ uống được nhắc đến là *rượu, nước chè, nước*

Bảng 4. Bảng khảo sát từ ngữ thuộc trường từ vựng chỉ hoạt động, trạng thái

STT	Trường nghĩa hoạt động	Số lượng (từ ngữ)	Tỉ lệ (%)
1	TN hoạt động của con người	303	60.2
2	TN vận động, biến đổi của sự vật tự nhiên	142	28.2
3	TN hoạt động của sự vật nhân tạo	58	11.5
Tổng		503	100

Trường nghĩa hoạt động của con người.

TN hoạt động vật lí gồm các ĐT chỉ hoạt động vật lí của con người như: hoạt động sinh hoạt đời thường, và một số hoạt động khác liên quan đến phong tục, tập quán của người dân tộc.

Tiểu trường hoạt động sinh hoạt đời thường của con người. Bên cạnh những ĐT, ĐN chỉ hoạt động thường ngày của người nông dân như: *cày, bừa, đánh trâu ra ruộng, bắt ốc,...* Những công việc của nhà nông như đã thành nếp, thành thói quen hằng ngày của con người.

Ví dụ 16: *Cạnh khu rừng nọ, có một bác nông dân đang cày ruộng. Con trâu đang rạp mình kéo cày. Con Hổ nom thấy cảnh ấy lấy làm lạ.*

(Trí khôn, Tiếng Việt 1)

Tiểu trường hoạt động liên quan đến phong tục, tập quán của người như: *xử kiện, cúng bái, tham gia lễ hội,...* Những ĐT thuộc tiểu trường này có thể

trắng. Ngoài ra là những loại thực phẩm khác như: *gạo, trứng, cá khô, gừng, cau, thị,.....*

Ví dụ 14: - **Thị ơi thị à, rụng vào bị bà, bà để bà ngủ chứ bà không ăn.**

(Tám Cám, Tiếng Việt 4)

Tiểu trường trang phục. Các danh từ chỉ trang phục có số lượng từ vựng không nhiều: *áo tứ thân, nón quai thao, hài/ giày, váy, khố, khăn vuông, khăn xếp, khăn xéo, giày vải,.....*

Ví dụ 14: - **Phơi áo chồng tao, phơi lao phơi sáo, chớ phơi bờ rào, rách áo chồng tao.**

(Tám Cám, Tiếng Việt 4)

b) Trường từ vựng chỉ hoạt động – trạng thái

Kết quả thống kê các động từ thuộc TN người, TN sự vật tự nhiên và sự vật nhân tạo được thể hiện trong bảng sau:

chia thành hai nhóm: những ĐT chỉ hoạt động tích cực phản ánh nét đẹp văn hoá của người dân và những ĐT chỉ hoạt động mang sắc thái tiêu cực phản ánh những hủ tục lạc hậu. Chẳng hạn như: *Mồ côi xử kiện hay Cóc kiện trời.*

Ví dụ 17: *Nói rồi bảo sư cụ biện lễ cúng Phật. Trong khi hòa thượng làm lễ, quan cho gọi tất cả sư vải và những kẻ ăn người ở trong chùa ra để chay đàn.*

(Phán xử tài tình, Tiếng Việt 5)

TN hoạt động tâm lí gồm:

Tiểu trường chỉ hoạt động cảm xúc, trạng thái tâm lí tích cực gồm những động từ diễn tả tâm trạng vui mừng, suy nghĩ tích cực như: *cười, vui, mừng, mong ước, náo nức, bối rối, yêu, nhớ, âu yếm...*

Ví dụ 18: *Hôm đó, ông lão đang ngồi sưởi lửa thì con đem tiền về. Ông liền ném luôn mấy đồng*